

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		162,565,243,138	246,397,572,412
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7,133,929,179	38,381,502,732
111	1. Tiền		7,133,929,179	38,381,502,732
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		68,248,934,487	64,620,348,717
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	57,193,924,419	64,038,380,611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11,248,321,970	550,541,000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1,095,818,891	1,320,557,899
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,289,130,793)	(1,289,130,793)
140	IV. Hàng tồn kho	9	80,120,528,443	135,561,245,607
141	1. Hàng tồn kho		85,077,411,265	140,518,128,429
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4,956,882,822)	(4,956,882,822)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7,061,851,029	7,834,475,356
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	611,396,009	581,566,705
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5,450,145,894	6,252,599,525
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,000,309,126	1,000,309,126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		126,735,656,587	130,926,026,357
220	II. Tài sản cố định		61,419,267,177	65,561,944,819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	61,402,253,300	65,542,430,940
222	- Nguyên giá		216,771,972,417	217,302,249,632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(155,369,719,117)	(151,759,818,692)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17,013,877	19,513,879
228	- Nguyên giá		35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17,986,123)	(15,486,121)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		240,000,000	240,000,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		240,000,000	240,000,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64,562,458,523	64,369,864,598
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3,024,362,720	2,831,768,795
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61,538,095,803	61,538,095,803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		513,930,887	754,216,940
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	513,930,887	754,216,940
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		289,300,899,725	377,323,598,769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		158,446,424,024	237,088,844,089
310	I. Nợ ngắn hạn		158,006,592,747	236,597,012,812
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	49,878,677,660	53,958,570,969
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	475,818,760	366,260,125
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1,147,730,210	325,778,411
314	4. Phải trả người lao động		2,815,662,929	4,152,552,276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	169,000,000	557,768,311
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	13,204,641,478	12,575,810,139
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	89,820,320,135	164,324,344,327
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		494,741,575	335,928,254
330	II. Nợ dài hạn		439,831,277	491,831,277
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	121,750,000	173,750,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	318,081,277	318,081,277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		130,854,475,701	140,234,754,680
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	130,775,166,564	140,155,445,543
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225,000,000,000	225,000,000,000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		854,984,213	432,434,213
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4,656,700,469)	(4,656,700,469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3,581,061,429	3,705,170,178
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(111,225,400,998)	(102,583,841,492)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(103,352,596,221)	(82,938,386,386)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(7,872,804,777)	(19,645,455,106)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		17,221,222,389	18,258,383,113
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79,309,137	79,309,137
431	1. Nguồn kinh phí	19	79,309,137	79,309,137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		289,300,899,725	377,323,598,769

Nguyễn Ngọc Thăng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 Năm nay	Quý 02 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		246,174,751,344	219,720,974,428	529,280,233,391	376,212,334,637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		18,232,256	2,946,456,428	18,232,256	3,225,175,040
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		246,156,519,088	216,774,518,000	529,262,001,135	372,987,159,597
4. Giá vốn hàng bán	11		247,457,614,147	224,523,855,940	528,669,201,567	376,395,840,028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1,301,095,059)	(7,749,337,940)	592,799,568	(3,408,680,431)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15,093,968,937	466,007,352	16,443,237,532	938,891,714
7. Chi phí tài chính	22		2,665,089,200	2,549,074,644	6,498,668,304	5,650,270,029
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,364,885,649	2,202,238,378	5,216,841,738	(3,073,363,564)
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		92,277,365	125,641,967	192,593,925	230,028,549
9. Chi phí bán hàng	25		2,437,302,037	2,588,466,364	4,987,505,254	5,240,377,313
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,663,542,640	5,074,376,348	10,282,591,471	10,225,350,926
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,119,217,366	(17,369,605,977)	(4,540,134,004)	(23,355,758,436)
12. Thu nhập khác	31		143,153,627	300,191,674	590,918,260	771,377,437
13. Chi phí khác	32		1,049,534,919	662,662,780	1,737,097,920	1,892,953,407
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(906,381,292)	(362,471,106)	(1,146,179,660)	(1,121,575,970)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		3,212,836,074	(17,732,077,083)	(5,686,313,664)	(24,477,334,406)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		332,999,158	355,313,233	743,704,460	735,656,375
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		2,879,836,916	(18,087,390,316)	(6,430,018,124)	(25,212,990,781)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		2,233,818,549	(18,776,697,987)	(7,872,804,777)	(26,277,634,772)
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		646,018,367	689,307,671	1,442,786,653	1,064,643,991
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		99	(835)	(350)	(1,168)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tháng

Lê Kim Thảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : **Đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2020	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		553,592,634,883	386,430,348,473
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(318,104,050,289)	(261,086,943,658)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,228,747,298)	(15,171,041,967)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,526,142,664)	(3,426,054,847)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-654,570,212	(624,262,116)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		118,775,372,265	149,289,170,768
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(140,000,616,543)	(166,270,613,754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		193,853,880,142	89,140,602,899
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(628,155,000)	(3,711,164,181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,447,803,491	2,251,980,658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14,819,648,491	540,816,477
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		48,743,642,715	122,697,065,959
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(284,805,063,097)	(215,087,430,656)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		(3,859,681,804)	(3,386,012,602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(239,921,102,186)	(95,776,377,299)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(31,247,573,553)	(6,094,957,923)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,381,502,732	24,761,753,588
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7,133,929,179	18,666,795,665

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thắng

Kế toán trưởng

Lê Kim Thảo



Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Giám đốc

Nguyễn Cao Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51.5%	51.5%	Dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm Riêng Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 24/09/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

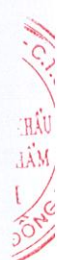
2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	148,500,837	117,995,129
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,985,428,342	38,263,507,603
	<u>7,133,929,179</u>	<u>38,381,502,732</u>

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2020		01/04/2020	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				VND
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	3,024,362,720 3,024,362,720
				<u><u>3,024,362,720</u></u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 36

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/04/2020	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào đơn vị khác				VND
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	35%	35%	61,526,695,803 11,400,000
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam				11,400,000
				<u><u>61,538,095,803</u></u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12.00%	12.00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	Hồ Chí Minh	0.30%	0.30%	Sản xuất thuốc, hóa dược

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Michael Waring Trading PTY LTD	5,170,438,093	-	21,158,999,949	-
Sucafina SA	1,209,944,042	-	7,711,239,320	-
Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	3,863,093,370	-	5,539,182,184	-
Công ty CP Dược Phẩm US Pharma USA	15,034,232,000	-		-
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	7,395,757,387	-		-
Công ty CP Dược Phẩm Minh Hải	7,316,210,814	-		-
Công ty CP Dược Phẩm Khánh Hoà	2,014,867,050	-		-
Yeoju Trade Co.,LTD	1,274,214,375	-		-
Công ty TNHH Cofco Ressources	5,432,334,083	-		-
Phải thu khách hàng khác	8,482,833,205	(242,758,671)	29,628,959,158	(242,758,671)
	57,193,924,419	(242,758,671)	64,038,380,611	(242,758,671)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	7,492,235,386	-	491,442,999	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	(123,000,000)	123,000,000	(123,000,000)
Công ty TNHH Thiết bị Việt Hoàng	-	-	285,525,000	-
Công ty TNHH Cofco Resources	10,571,266,370	-		-
China Union Chempharma (Suzhou) Co.,TTD	174,281,110	-		-

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco	168,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	-	-	-	-
Các đối tượng khác	211,774,490	(49,616,000)	142,016,000	(49,616,000)
	11,248,321,970	(172,616,000)	550,541,000	(172,616,000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	129,801,494	-	126,073,722	-
Ký cược, ký quỹ	81,430,000	-	5,000,000	-
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd	-	-	304,896,780	-
tiền phí lưu cont	-	-	-	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873,756,122	(873,756,122)	873,756,122	(873,756,122)
Phải thu khác	10,831,275	-	10,831,275	-
	1,095,818,891	(873,756,122)	1,320,557,899	(873,756,122)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	-	232,231,097	-
- Các khoản khác	415,374,671	-	415,374,671	-
	1,289,130,793	-	1,289,130,793	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20,947,239,295	-	28,888,144,962	-
Công cụ, dụng cụ	781,403,104	-	802,387,510	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,658,216,537	-	10,450,059,334	-

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng NaiSố 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Thành phẩm	43,516,803,676	(4,956,882.822)	53,700,304,447	(4,956,882.822)
Hàng hoá	11,229,364,815	-	44,685,025,927	-
Hàng gửi đi bán	1,944,383,838	-	1,992,206,249	-
	<u>85,077,411,265</u>	<u>(4,956,882,822)</u>	<u>140,518,128,429</u>	<u>(4,956,882,822)</u>



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	123,100,390,238	85,572,513,668	6,860,750,291	1,768,595,435	-	217,302,249,632
- Mua trong kỳ	-	738,405,000	-	-	-	738,405,000
- Thanh lý, nhượng bán	63,214,500	1,143,715,334	-	61,752,381	-	1,268,682,215
- Thoái vốn đầu tư công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	123,037,175,738	85,167,203,334	6,860,750,291	1,706,843,054	-	216,771,972,417

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	91,504,578,528	56,062,316,290	5,172,431,771	1,449,069,877	-	154,188,396,466
- Khấu hao trong kỳ	1,156,636,902	1,136,912,054	136,108,740	20,347,170	-	2,450,004,866
- Thanh lý, nhượng bán	63,214,500	1,143,715,334	-	61,752,381	-	1,268,682,215
- Thoái vốn đầu tư công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	92,598,000,930	56,055,513,010	5,308,540,511	1,407,664,666	-	155,369,719,117

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	31,595,811,710	29,510,197,378	1,688,318,520	319,525,558	-	63,113,853,166
Tại ngày cuối kỳ	30,439,174,808	29,111,690,324	1,552,209,780	299,178,388	-	61,402,253,300

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2020 lần lượt là 35.000.000 VND và 17.986.123 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 1.250.001 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	611,396,009	581,566,705
	611,396,009	581,566,705
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn	513,930,887	754,216,940
	513,930,887	754,216,940

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
HTX Cà phê Thủy Tiên	-	-	10,527,329,200	10,527,329,200
Setodont Pharmaceutical Ltd	4,915,952,178	4,915,952,178	9,798,677,878	9,798,677,878
Lloyd Laboratories Inc	7,199,700,000	7,199,700,000		-
Covalent laboratories Private	14,774,530,000	14,774,530,000		-
Công ty TNHH Phúc Sương	2,088,330,000	2,088,330,000		-
Công ty TNHH TM Bá Thành	3,633,726,000	3,633,726,000		-
Phải trả các đối tượng khác	17,266,439,482	17,266,439,482	33,632,563,891	33,632,563,891
	49,878,677,660	49,878,677,660	53,958,570,969	53,958,570,969
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	193,843,560	193,843,560	3,657,735,884	3,657,735,884
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nhà Bè	47,800,000	286,800,000
Công ty CP Dược Phẩm Ammi	176,573,260	-
Các đối tượng khác	251,445,500	79,460,125
	475,818,760	366,260,125

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5,373,693,730	5,373,693,730	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4,490,079,141	4,490,079,141	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126	410,705,304	332,999,158	410,705,302	1,000,309,126	332,999,160
Thuế Thu nhập cá nhân	19,780,102	23,227,650	143,012,798	67,329,733	-	79,130,613
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	500,219,321	522,419,189	287,038,073	-	735,600,437
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
	1,020,089,228	934,152,275	10,862,204,016	10,628,845,979	1,000,309,126	1,147,730,210

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí phải trả khác	169,000,000	557,768,311
	169,000,000	557,768,311

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	2,209,979,279	2,209,979,279
Nhận tiền đặt cọc tiền hàng	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	208,000,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	128,790,100
Phải trả lãi vay	5,064,386,087	4,535,454,718
Thu hộ tiền chuyên nhượng vốn	5,165,754,953	5,218,254,953
Các khoản phải trả, phải nộp khác	664,521,159	275,331,089
	13,204,641,478	12,575,810,139
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	121,750,000	173,750,000
	121,750,000	173,750,000
c) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	366,240,568	290,571,369



18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	150,413,515,494	150,413,515,494	123,091,223,139	183,896,418,498	89,608,320,135	89,608,320,135
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	87,947,332,770	87,947,332,770	93,699,443,169	131,923,891,679	49,722,884,260	49,722,884,260
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	48,832,877,451	48,832,877,451	21,216,299,708	48,865,626,319	21,183,550,840	21,183,550,840
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP ⁽³⁾	10,539,714,218	10,539,714,218	-	-	10,539,714,218	10,539,714,218
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	3,093,591,055	3,093,591,055	8,175,480,262	3,106,900,500	8,162,170,817	8,162,170,817
Nợ dài hạn đến hạn trả	318,000,000	318,000,000	-	106,000,000	212,000,000	212,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn ⁽⁵⁾	318,000,000	318,000,000	-	106,000,000	212,000,000	212,000,000
	150,731,515,494	150,731,515,494	123,091,223,139	184,002,418,498	89,820,320,135	89,820,320,135
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn ⁽⁵⁾	318,081,277	318,081,277	-	-	318,081,277	318,081,277
	318,081,277	318,081,277	-	-	318,081,277	318,081,277

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/20010/HDHM ngày /04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Thẻ chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ngày 15/01/2018;
 - Thẻ chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ngày 15/01/2018;
 - Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/DNI/18/0005/HDBL ngày 15/01/2018;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 49.722.884.260 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202000287 ngày 06/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày 06/03/2020;
 - + Lãi suất cho vay: 8%/năm đối với VND hoặc 3.5%/năm đối với USD;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC-SĐBS.01 ngày 07/01/2019;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 21.183.550.840 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.539.714.218 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 2019045/HĐTD/QLN ký ngày 02/07/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giới hạn cấp tín dụng: 16.000.000.000 VND, trong đó: hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng; trong đó thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 6 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Công ty đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp sau:
 - Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) số 2016028/HĐBĐ/NHNT ký ngày 29/06/2016;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.162.170.817 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng vay số 228/2016-HĐTDDH/NHCT946-DONAFOODS ngày 15/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 4.100.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Máy móc, thiết bị tại Nhà máy điều Long Khánh tại Huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản số 227/2016-HĐTC/NHCT946-Donafoods ngày 15/09/2016;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 530.081.277 VND.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
Công ty Cổ phần	10,539,714,218	5,064,386,087	15,539,714,218	4,491,758,693
Tổng Công ty Tín nghĩa				
	10,539,714,218	5,064,386,087	15,539,714,218	4,491,758,693

Ghi chú:

(*) Công ty mẹ

Đ-C
 KHÁ
 PHẢM
 ĐỒNG

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghi	54.00	121,500,000,000	54.00	121,500,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm I	39.84	89,643,000,000	39.84	89,643,000,000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4.44	10,000,000,000	4.44	10,000,000,000
Các cổ đông khác	1.71	3,857,000,000	1.71	3,857,000,000
	100	225,000,000,000	100	225,000,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000

c) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,500,000	22,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,500,000	22,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3,581,061,429	3,705,170,178
	3,581,061,429	3,705,170,178

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	79,309,137	79,309,137
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	79,309,137	79,309,137

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	4,511.58	568,190.15
Đồng Euro (EUR)	-	

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2,233,552,299	2,233,552,299

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	38,444,838,958	59,661,399,204
Doanh thu bán hàng hóa	205,137,996,440	157,727,967,194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,591,915,946	2,331,608,030
	246,174,751,344	219,720,974,428
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	104,433,446,893	75,212,342

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	19,375,428
Hàng bán bị trả lại	265,922	2,910,590,500
Giảm giá hàng bán	17,966,334	16,490,500
	18,232,256	2,946,456,428

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	40,168,858,935	55,844,931,754
Giá vốn của hàng hóa đã bán	204,942,280,057	167,449,696,574
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,346,475,155	2,201,214,825
Dự phòng Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(971,987,213)
	247,457,614,147	224,523,855,940



25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	514,344,983	5,860,796
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13,260,000,000	227,885,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,319,623,954	159,000,000
Khác	-	73,261,556
	15,093,968,937	466,007,352

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	2,364,885,649	2,202,238,378
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	300,203,551	346,836,266
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
	2,665,089,200	2,549,074,644
Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	366,240,568	290,571,369

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39,272,563	79,213,503
Chi phí nhân công	982,088,693	1,205,921,632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83,818,535	75,726,256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,303,826,973	1,185,202,694
Chi phí khác bằng tiền	28,295,273	42,402,279
	2,437,302,037	2,588,466,364

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109,413,837	92,001,514
Chi phí nhân công	2,510,698,107	2,730,797,973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395,837,575	405,720,621
Thuế, phí, lệ phí	526,987,371	507,292,406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	537,916,299	638,528,905
Chi phí khác bằng tiền	582,689,451	700,034,929
	4,663,542,640	5,074,376,348

29 . THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	3,000,000	13,600,000
Thu nhập khác	140,153,627	286,591,674
	143,153,627	300,191,674

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuê mặt bằng	32,400,000	65,000,000
Các khoản bị phạt	53,300,884	3,000,000
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	961,819,575	570,265,947
Chi phí khác	2,014,460	24,396,833
	1,049,534,919	662,662,780

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	332,999,158	355,313,233
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	332,999,158	355,313,233
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(589,603,822)	(619,965,983)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(410,705,302)	(380,343,142)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(667,309,966)	(644,995,892)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2,233,818,549	(18,776,697,987)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2,233,818,549	(18,776,697,987)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22,500,000	22,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	99	(835)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau th

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26,922,418,105	76,287,404,961
Chi phí nhân công	7,789,319,618	9,242,081,280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,439,057,776	2,436,143,829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,523,173,325	4,132,015,163
Chi phí khác bằng tiền	820,510,711	1,067,811,148
	41,494,479,535	93,165,456,381

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,133,929,179	-	38,381,502,732	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58,289,743,310	(1,289,130,793)	65,358,938,510	(1,289,130,793)
	65,423,672,489	(1,289,130,793)	103,740,441,242	(1,289,130,793)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	90,138,401,412	164,642,425,604
Phải trả người bán, phải trả khác	63,205,069,138	66,708,131,108

Chi phí phải trả	169,000,000	557,768,311
	153,512,470,550	231,908,325,023

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản trương đương tiền	7,133,929,179	-	-	7,133,929,179
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57,000,612,517	-	-	57,000,612,517
	64,134,541,696	-	-	64,134,541,696
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản trương đương tiền	38,381,502,732	-	-	38,381,502,732

Phải thu khách hàng, phải thu khác	64,069,807,717	-	-	64,069,807,717
	<u>102,451,310,449</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>102,451,310,449</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	89,820,320,135	318,081,277	-	90,138,401,412
Phải trả người bán, phải trả khác	63,083,319,138	121,750,000	-	63,205,069,138
Chi phí phải trả	169,000,000	-	-	169,000,000
	<u>153,072,639,273</u>	<u>439,831,277</u>	<u>-</u>	<u>153,512,470,550</u>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	164,324,344,327	318,081,277	-	164,642,425,604
Phải trả người bán, phải trả khác	66,534,381,108	173,750,000	-	66,708,131,108
Chi phí phải trả	557,768,311	-	-	557,768,311
	<u>231,416,493,746</u>	<u>491,831,277</u>	<u>-</u>	<u>231,908,325,023</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	48,743,642,715	122,697,065,959
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	284,805,063,097	215,087,430,656

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong :

Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/04/2020 đến 30/06/2020	01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	104,433,446,893	75,212,342
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	103,808,237,340	61,528,091
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	567,374,681	1,800,000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	2,181,818	
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	2,181,818	
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	41,607,600	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch		414,818
Công ty Cổ phần S.Cafe		11,469,433
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đô	11,863,636	
Mua hàng hóa, dịch vụ	536,508,981	641,828,477
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	216,000,000	264,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	254,457,612	318,394,605
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	23,170,295	56,985,417
Công ty Cổ phần S'café		2,045,455
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	10,153,800	
Tổng Công ty Tín Nghĩa	32,727,274	403,000
Chi phí lãi vay	366,240,568	290,571,369
Tổng Công ty Tín Nghĩa	366,240,568	290,571,369
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	7,492,235,386	491,442,999
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	81,027,999	176,199,999
Công ty CP Vận Tải Xăng dầu Tín Nghĩa	2,400,000	
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	7,395,757,387	292,275,000
Công ty CP PT KCN Tín Nghĩa		22,968,000
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương	13,050,000	
Phải trả người bán ngắn hạn	193,843,560	3,657,735,884
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	61,600,000	79,200,000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	108,700,800	114,771,244
Công Ty CP Cafe Tín Nghĩa		3,437,842,100
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	15,000,000	10,500,000

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	Cùng Công ty mẹ	8,542,760	15,422,540
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		525,907,500	732,750,000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019.






Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2020